

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1178/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2020

VĂN PHÒNG BỘ QUỐC PHÒNG	
SỐ ĐẾN	2640
VĂN BẢN	
DIỆN TỬ	NGÀY: 04/8/2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước
trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

1. Báo cáo, đề án, tờ trình của Bộ Ngoại giao kiến nghị các chủ trương, chính sách tổng thể của Đảng và Nhà nước liên quan đến những vấn đề đối ngoại và quan hệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước láng giềng, các nước lớn có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh quốc gia và các định hướng phát triển kinh tế lớn của đất nước.
2. Kế hoạch, phương án, tài liệu phục vụ đàm phán, giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất liền, vùng trời, các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
3. Nội dung các cuộc gặp, trao đổi của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tổ chức và cá nhân nước ngoài có nội dung mang ý nghĩa quan trọng chiến lược đối với chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng và các định hướng phát triển kinh tế lớn của đất nước.
4. Thông tin, tài liệu do nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế chuyển giao theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà các bên thỏa thuận bảo vệ ở mức độ Tuyệt mật hoặc tương đương.

Điều 2. Bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

1. Báo cáo, đề án, tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ có nội dung liên quan đến đánh giá tình hình quan hệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các đối tác lớn, các nước láng giềng, khu vực, các đối tác lớn, các tổ chức quốc tế và kiến nghị chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước với các đối tác đó.

2. Về triển khai hoạt động đối ngoại:

a) Tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Chính phủ về việc thiết lập, thay đổi mức độ hoặc đình chỉ quan hệ ngoại giao, lãnh sự với các nước và các tổ chức quốc tế liên chính phủ.

b) Tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Chính phủ về việc thành lập, tạm đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

c) Đề án, tờ trình của Bộ Ngoại giao kiến nghị chủ trương xây dựng Chương trình tổng thể hoạt động đối ngoại hàng năm, nội dung Chương trình tổng thể hoạt động đối ngoại đã được phê duyệt của các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa công khai.

d) Đề án, tờ trình của Bộ Ngoại giao kiến nghị chủ trương đối với các hoạt động đối ngoại cụ thể của các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và việc đón các đoàn nước ngoài thăm Việt Nam.

đ) Nội dung các cuộc gặp, trao đổi của lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương với các tổ chức và cá nhân nước ngoài có nội dung ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, uy tín và vị thế quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Về công tác biên giới, lãnh thổ:

a) Báo cáo, đề án, tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, đối thoại với các nước về vấn đề biên giới lãnh thổ trong khuôn khổ quan hệ song phương hoặc tại các thể chế đa phương. Báo cáo kết quả đàm phán, giải quyết các tranh chấp, đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất liền, vùng trời, các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

b) Báo cáo đánh giá tình hình và công tác bảo vệ, quản lý biên giới, lãnh thổ quốc gia, vùng trời, các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp biên giới, ranh giới biển hoặc quan hệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước.

c) Tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ kiến nghị chủ trương, chính sách và các phương án hoạch định đường biên giới quốc gia, ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước láng giềng.

d) Tờ trình của Bộ Ngoại giao trình Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ kiến nghị chủ trương, chính sách, phương án và các biện pháp đấu tranh về chính trị, ngoại giao, pháp lý, dư luận nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với đất liền, vùng trời và các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

đ) Báo cáo, bản đồ, hải đồ liên quan đến quá trình hình thành đường biên giới quốc gia, các mốc quốc giới trên đất liền chưa công khai.

4. Báo cáo, tờ trình kiến nghị Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ, đề án tổ chức, kế hoạch triển khai chủ trương, chính sách đối với tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài của Bộ Ngoại giao có nội dung ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa công khai.

5. Về công tác quản lý Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

a) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Ngoại giao gửi các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc triển khai các hoạt động đối ngoại đối với nước sở tại, đấu tranh, đàm phán giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ và triển khai các hoạt động đối với các tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài chưa công khai.

b) Báo cáo của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có nội dung phản ánh, đánh giá tác động đến quan hệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước sở tại có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

6. Phương án, kế hoạch, tài liệu chuẩn bị, nội dung đàm phán, văn bản ký kết với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác theo quy định của pháp luật quốc tế có ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng của đất nước chưa công khai.

7. Sơ đồ mạng liên lạc cơ yếu, kế hoạch dự trữ và triển khai sử dụng kỹ thuật mật mã, kế hoạch, địa điểm giao nhận kỹ thuật mật mã, tài liệu về quản lý, sử dụng sản phẩm mật mã, tài liệu giảng dạy về mật mã, quy trình sử dụng mật mã của lực lượng cơ yếu công tác trong lĩnh vực đối ngoại.

8. Thiết kế kỹ thuật về đảm bảo an ninh, an toàn các trụ sở cơ quan làm việc của Bộ Ngoại giao và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Thông tin, tài liệu do nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế chuyển giao theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận quốc tế liên quan mà hai bên thỏa thuận bảo vệ ở mức Tối mật hoặc tương đương.

Điều 3. Bí mật nhà nước độ Mật gồm:

1. Báo cáo, tờ trình của các bộ, ngành có nội dung phản ánh, đánh giá về các vấn đề quốc tế và khu vực đang thu hút sự quan tâm của dư luận quốc tế và kiến nghị chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc xử lý các vấn đề này chưa công khai.

2. Báo cáo, tờ trình của các bộ, ngành, địa phương kiến nghị chủ trương và kế hoạch triển khai hợp tác cụ thể của các bộ, ngành, địa phương với các đối tác nước ngoài có ảnh hưởng, tác động đến kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

3. Về triển khai các hoạt động đối ngoại:

a) Đề án, tờ trình của bộ, ngành, địa phương kiến nghị chủ trương hoạt động đối ngoại của lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương hoặc liên quan đến hoạt động đón tiếp các đoàn nước ngoài thăm Việt Nam có nội dung ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng và kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

b) Báo cáo của bộ, ngành địa phương về kết quả các đoàn đi công tác nước ngoài, dự các hội nghị quốc tế và đón các đoàn nước ngoài đến Việt Nam làm việc, quá cảnh có nội dung ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng và kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

c) Biên bản, nội dung trao đổi, báo cáo tiếp xúc đối ngoại của cán bộ công tác trong ngành Ngoại giao với đại diện ngoại giao các nước, các tổ chức quốc tế có nội dung ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng và kinh tế - xã hội chưa công khai.

d) Báo cáo, đề xuất, tờ trình của bộ, ngành trình Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ kiến nghị chỉ đạo liên quan đến việc thực thi các Nghị quyết cường chế của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với các đối tượng, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

4. Về công tác biên giới, lãnh thổ:

a) Kế hoạch tổ chức và kết quả các cuộc nghiên cứu, điều tra, khảo sát khu vực biên giới, các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa đang tranh chấp.

b) Báo cáo đánh giá tình hình và công tác bảo vệ, quản lý biên giới, lãnh thổ quốc gia, vùng trời, các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa Việt Nam có nội dung quan trọng đối với quan hệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước (trừ nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2).

c) Báo cáo, tờ trình kiến nghị chủ trương, phương án giải quyết những sự cố, sự việc phức tạp ở khu vực biên giới, khu vực giáp ranh giới trên biển giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước.

5. Về thông tin đối ngoại:

a) Báo cáo, tờ trình kiến nghị chủ trương đối với việc thông tin, tuyên truyền các vấn đề đối ngoại có ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng và kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

b) Báo cáo, tờ trình kiến nghị chủ trương đối với việc quản lý, cấp phép hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài tại Việt Nam, của báo chí nước ngoài đi theo các đoàn đại biểu nước ngoài thăm Việt Nam chưa công khai.

c) Đề án tổng thể, kế hoạch triển khai, nội dung tuyên truyền về các vấn đề biên giới lãnh thổ, biển, hải đảo chưa công khai.

d) Nội dung, kiến nghị phát biểu cho lãnh đạo các cấp, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao về các vấn đề biên giới lãnh thổ chưa công khai.

6. Về công tác quản lý các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

a) Tờ trình của Bộ Ngoại giao kiến nghị Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước ký quyết định cử, triệu hồi Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại thế giới, ASEAN, Đại diện của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế.

b) Báo cáo, tờ trình kiến nghị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về việc bổ nhiệm, kéo dài nhiệm kỳ, triệu hồi Đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế (trừ trường hợp được quy định tại điểm a khoản 6 Điều này), người đứng đầu cơ quan lãnh sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; bổ nhiệm, miễn nhiệm Lãnh sự danh dự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

c) Văn bản trong quá trình chuẩn bị triển khai công tác bổ nhiệm người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa công khai.

d) Đề án, báo cáo, tờ trình của Bộ Ngoại giao liên quan đến việc sắp xếp nhân sự, cử cán bộ đi công tác nhiệm kỳ tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chưa công khai.

đ) Báo cáo, tờ trình, kết luận của Bộ Ngoại giao liên quan đến việc thu thập thông tin, thẩm tra, xác minh nhân sự cán bộ công tác tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

e) Báo cáo về tình hình, kế hoạch triển khai và kết quả đầu tư bất động sản của Nhà nước Việt Nam ở nước ngoài chưa công khai. Tờ trình kiến nghị chủ trương, kế hoạch triển khai việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, bàn giao các thiết bị, vật tư bảo vệ an ninh, an toàn của các trụ sở và hệ thống thông tin liên lạc của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

7. Tờ trình của Bộ Ngoại giao về việc quyết định chấp thuận, chưa chấp thuận đại diện ngoại giao các nước, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

8. Báo cáo, đề xuất, kiến nghị của bộ, ngành liên quan đến việc xử lý các vấn đề ưu đãi, miễn trừ, tranh chấp của các Cơ quan đại diện ngoại giao của các nước, cơ quan đại diện và Văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

9. Phương án, kế hoạch, tài liệu chuẩn bị, nội dung đàm phán và văn bản ký kết với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác theo quy định của pháp luật quốc tế có ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của đất nước chưa công khai.

10. Phương án, kế hoạch, tài liệu chuẩn bị, nội dung đàm phán và giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện giữa Nhà nước, Chính phủ và các bộ, ngành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài chưa công khai.

11. Văn bản thỏa thuận hợp tác, phối hợp giữa Bộ Ngoại giao và các bộ, ban, ngành và địa phương có nội dung ảnh hưởng đến công tác đối ngoại, an ninh, quốc phòng chưa công khai.

12. Thông tin, tài liệu do nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế chuyển giao theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận quốc tế liên quan mà phía nước ngoài đề nghị quy định ở mức Mật hoặc tương đương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

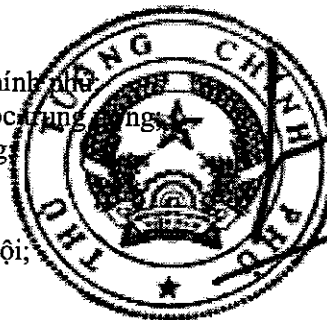
1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc